

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2024/DS-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
góp hụi; vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thạch Út

2. Ông Ngô Phúc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*
Bà Cao Thị Thu Hồng Em –Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “*hợp đồng góp hụi; hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ph, sinh năm 1951 (có mặt)

Nơi cư trú: khóm Đông Th, phường Mỹ Ph, Tp. Long X, tỉnh An G

Bị đơn: Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1982

Ông Nguyễn Phước Tr, sinh năm 1976

Hộ khẩu thường trú: khóm Hòa L 3, thị trấn An Ch, huyện Châu Th, tỉnh An G.

Nơi cư trú: khóm Hòa L 4, thị trấn An Ch, huyện Châu Th, tỉnh An Gi.

(Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

ỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 19/01/2024 nguyên đơn bà Trương Thị Ph trình bày:

Vào ngày 04/8/2022 Ái bà Th vay bà số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và ngày 25/10/2022 Ái bà Th tiếp tục vay bà số tiền vốn 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Tổng số tiền vốn vay là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng); Cả hai lần vay có viết biên nhận nợ do bà Th ký tên ghi họ tên, khi giao tiền bà giao cho ông Tr chồng bà Th nhận tiền. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 2%/01 tháng; Mục đích vay để bà Th mua hàng hóa về bán tết. Thời gian trả nợ 05 tháng sẽ trả tiền vốn. Bà Th có đóng tiền lãi suất cho bà tổng số 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Đến thời hạn thỏa thuận trả nợ thì bà Th né tránh không thực hiện đúng thỏa thuận.

Ngoài ra, bà có tham gia chơi hội tháng 5.000.000đ do bà Th làm chủ hội. Hội khai ngày 25/3/2022 Ái, có 26 phần, bà tham gia 01 phần. Hội khai được 12 lần, bà đóng tiền hội đầy đủ cho bà Th đến lần thứ 13 thì bà Th bẻ hội (úp hội) ngưng cho đến nay. Khi đóng hội có khi bà đóng hội cho ông Tr cũng có khi đóng hội cho bà Th vì họ là vợ chồng, gặp ai thì bà gửi tiền cho người đó.

Nay bà yêu cầu bà Th và ông Tr liên đới trách nhiệm trả cho bà tiền vốn vay là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền hội là 60.000.000đ (12 lần x 5.000.000đ/01 lần); tổng cộng là 240.000.000đ. Yêu cầu lãi suất từ ngày 01/01/2023 theo quy định nhà nước cho đến khi ông Tr, bà Th trả xong số tiền vốn trên.

Bị đơn bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Phước Tr đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông Tr, bà Th không có yêu cầu phản tố, hay ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

Nguyên đơn bà Trương Thị Ph rút lại 01 phần yêu cầu đã khởi kiện cụ thể:

+ Đối với số tiền vay bà yêu cầu ông Tr, bà Th liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn vay là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

+ Đối với số tiền hội bà rút lại yêu cầu về tiền lãi suất chỉ yêu cầu trả số tiền vốn đã góp hội cụ thể: mỗi lần góp tiền hội từ 3.740.000đ đến 3.850.000đ. Tổng cộng bà góp 12 lần hội tổng số tiền vốn góp là 45.350.000đ (Bốn mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng). Bà có bảng chi tiết số tiền từng lần góp hội kèm theo tài liệu đơn khởi kiện.

Yêu cầu ông Tr, bà Th có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng cộng tiền vay và tiền góp hội số tiền là 225.350.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng). Không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án phù hợp quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Tr, bà Th có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn vay là 180.000.000đ và tiền góp hụi 45.350.000đ. Đề nghị chấp nhận việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi suất; đình chỉ yêu cầu về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.2] *Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Ph khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Phước Tr trả tiền vốn vay và tiền góp hụi. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ biên bản xác minh về nơi thường trú của đương sự ngày 05.4.2024 tại Công an thị trấn An Châu thể hiện nội dung: Bị đơn ông Tr và bà Th đăng ký thường trú tại khóm Hòa Long 3, TT An Châu, huyện Châu Thành, An Giang. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] *Về quyền, nghĩa vụ của bị đơn:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Phước Tr được tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần trong quá trình tố tụng như: phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; QĐ đưa vụ án ra xét xử; QĐ hoãn phiên tòa. Nhưng phía bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến; Không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa. Ông Tr, bà Th đã thể hiện sự không tôn trọng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như từ bỏ quyền và không thực hiện các nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS năm 2015.

[1.4] *Về sự có mặt của đương sự:* Địa chỉ được ghi trong giao dịch được thể hiện bằng văn bản qua các biên nhận nợ hai bên xác lập : “01 biên nhận vay

tiền ngày 04/8/2022 Âl; và biên nhận nợ ngày 25/10/2022 Âl cả hai biên nhận nợ” đều thể hiện bà Th nơi cư trú tại ấp Hòa Long 4, TT An Châu, huyện Châu Thành, An Giang; bà Th thay đổi nơi cư trú, nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và phải có nghĩa vụ thông báo cho bà Phbiết về nơi cư trú mới. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Tr, bà Th trong vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Phyêu cầu ông Tr, bà Th trả số tiền nợ vốn vay là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng); tiền vốn góp hụi 45.350.000đ. Tổng cộng tiền vay và tiền hụi số tiền là 225.350.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng) và rút lại yêu cầu tính lãi suất. HĐXX nhận thấy:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện tiền nợ hụi: Tại phiên và trong quá trình tố tụng vụ án Tòa án tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ: Lấy lời khai các hụi viên cùng tham gia dây hụi theo danh sách hụi viên bà Phcung cấp thể hiện: Bà Ph(Cô 02 giáo” có tham gia hụi 5.000.000đ/01 tháng gồm 26 hụi viên tham gia khui vào ngày 25/3/2022 Âl do bà Phạm Thị Th làm chủ hụi. Hiện bà Phchưa hốt hụi (nuôi hụi sống); dây hụi chưa mãn hụi khui đến lần thứ 12 thì bẻ hụi (úp hụi). Sau khi úp hụi, bà Th vi phạm nghĩa vụ Th toán của chủ hụi đối với hụi viên. Tuy nhiên, đối với số tiền 60.000.000đ bà Phyêu cầu ông Tr và bà Th liên đới trách nhiệm Th toán trong dây hụi 05 triệu đồng được tính trên giá trị đầu hụi là không phù hợp, vì bà Phđang nuôi hụi sống, số tiền thực tế mà bà đóng vào dây hụi chỉ có 45.350.000đ còn lại theo yêu cầu là phần lãi suất của mỗi kỳ khui hụi. Trong trường hợp bà yêu cầu lãi suất thì mức lãi suất này không vượt quá quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự (lãi suất không quá 1,66%/tháng). Tại phiên tòa bà rút lại tiền lãi suất chỉ yêu cầu số tiền vốn hụi đã đóng cho bà Th, ông Tr. Dây hụi nói trên thuộc loại hụi hưởng hoa hồng. Việc tham gia chơi hụi giữa bà Phvới bà Th là tự nguyện; giao dịch hụi giữa các đương sự là có thật và hợp pháp. Căn cứ các Điều 15; 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính Phủ về hụi, họ, biếu, phường. Yêu cầu bà Phcó căn cứ được HĐXX xem xét chấp nhận.

+ Đối với hợp đồng vay tiền: giữa bà Ph với bà Th có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện qua các hợp đồng: Biên nhận vay tiền ngày 04/8/2022 Âl (ngày 30/8/2022 DL) để vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và biên nhận nợ 25/10/2022 Âl (ngày 18/11/2022 DL) vay số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) có chữ ký nhận và ghi rõ họ tên của Phạm Thị Th; không

thỏa thuận thời gian trả và lãi suất, nhưng có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 2%/01 tháng; thời gian trả nợ sau tết sẽ trả. Sau khi vay tiền, bà Th đóng lãi đầy đủ được khoảng 4, 5 tháng thì ngưng cho đến nay và không trả vốn khi đến hạn thỏa thuận. Bị đơn ông Tr, bà Th không có ý kiến tranh chấp đối với số tiền lãi đã đóng, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó, các hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự chịu sự điều chỉnh của BLDS 2015, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, ông Tr và bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phrút lại yêu cầu giải quyết đối với lãi suất, việc rút lại yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 5 của BLTTDS nên được HĐXX xem xét theo quy định tại Điều 244 BLTTDS và được đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 217 BLTTDS 2015.

Xét trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th. Hội đồng xét xử, xét thấy: “ngày 07.4.2023 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ban hành quyết định số 43/2023/QĐCNTTLH. Về tài sản chung; nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết...” Đây hội và số tiền nợ vay thể hiện đầu năm 2022. Việc các bên tham gia chơi hội trong thời gian dài tại nhà của ông Tr, bà Th và được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà Th và ông Tr đang tồn tại. Ông Tr có thu tiền hội thông qua các hội viên đóng hội cho bà Th. Đồng thời mục đích bà Th làm chủ hội và vay tiền để lo kinh tế gia đình, chứ không cờ bạc hay tiêu xài cá nhân. Do đó, ông Tr có nghĩa vụ liên đới với bà Th trả nợ cho bà Ph là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử.

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ph có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Do đó, ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị Ph tổng số tiền 225.350.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng). Trong đó số tiền vốn vay là 180.000.000đ; số tiền nợ vốn hội là 45.350.000đ .

[3] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bà Trương Thị Ph không phải chịu án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Bị đơn ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th có trách nhiệm liên đới có trách nhiệm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, Điều 177, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 238, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16, điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định về, họ, hui, biêu, phườn

- Điều 12; Điều 14, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Phvě việc yêu cầu ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th trả tiền lãi suất.

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ph đối với ông ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th. Buộc ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị Phtổng số tiền 225.350.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng). Trong đó số tiền vốn vay là 180.000.000đ; số tiền nợ vốn hui là 45.350.000đ .

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phước Tr, bà Phạm Thị Th có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 11.267.500đ (Mười một triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng)

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang